

Bản án số: 340/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 17 – 12 - 2025
V/v Tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Phạm Hồng Gái
- Ông Nguyễn Văn Đoạt

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Vui – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp, đại diện Viện kiểm sát khu vực 4 – An Giang không tham gia.

Ngày 17 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 223/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2025/QĐST- HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Thị L, sinh năm: 2001 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Anh Danh L1, sinh năm: 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã H, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn chị Thị L trình bày:

Chị và anh Danh L1 lấy nhau do yêu thương và tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh An Giang ngày 25/10/2019. Thời

gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không hàn gắn được. Vợ chồng chung sống không có con chung và đã ly thân 05 năm nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh L2 nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị xin được ly hôn với anh L1.
- Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Danh L1 có ý kiến:

Anh Danh L1 đã được Toà án thông báo trực tiếp văn bản tố tụng (*như thông báo thụ lý, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải, thông báo về việc mở phiên toà sơ thẩm...*), mặc dù anh L1 biết việc chị L yêu cầu xin ly hôn với anh nhưng anh L1 không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn, của chị L và không có mặt theo Thông báo của Toà án và vắng mặt tại phiên toà, không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Tại đơn xin xét xử vắng mặt chị L có ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh Danh L1. Ngoài ra, chị không có yêu cầu nào khác.
- Bị đơn anh Danh L1 vắng mặt tại phiên toà, không có lý do nên không có trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Danh L1 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng anh L1 vắng mặt, không có lý do; riêng chị L có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Danh L1, chị Thị L.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thị L thì quan hệ pháp luật được xác định là: “*Tranh*

chấp xin ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Do bị đơn anh Danh L1 có địa chỉ cư trú tại xã H, tỉnh An Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang.

[3]. Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa chị Thị L và anh Danh L1 đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện C, tỉnh Kiên Giang (nay là xã C, tỉnh An Giang) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25 tháng 10 năm 2019 nên căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa chị Thị L và anh Danh L1 là hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của chị L cho rằng, khi chung sống với anh L1 thường xuyên mâu thuẫn, vợ chồng không yêu thương, không quan tâm, không chăm sóc lẫn nhau nên anh chị đã ly thân gần 06 năm nay. Cho nên, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị xác định chị không còn tình cảm với anh L1 nên chị kiên quyết giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Trong khi đó, anh L1 mặc dù được Tòa án tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng như: thông báo về yêu cầu ly hôn của chị Thị L; thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử, hoãn phiên tòa nhưng bị đơn anh Danh L1 không có mặt, không ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Thị L. Điều này cho thấy, anh L1 không quan tâm và không muốn hòa giải về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung với chị Thị L nên vợ chồng không có khả năng đoàn tụ nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì yêu cầu xin ly hôn của chị Thị L là có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[4]. Về quan hệ con chung: Chị Thị L xác định chị với anh L1 không có con chung nên không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về chia tài sản chung, nợ chung: Chị Thị L và anh L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Thị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, 227, 228, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 19, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Thị L được ly hôn với anh Danh L1.
2. Về quan hệ con chung: Chị Thị L xác định không có con chung với anh Danh L1 nên không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Thị L và anh Danh L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.
4. Về án phí sơ thẩm: Buộc chị Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*bằng chữ: ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà chị Thị L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005457 ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.
5. Quyền kháng cáo: Chị Thị L, anh Danh L1 vắng mặt tại phiên toà nên được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7,

Điều 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tú Quỳnh